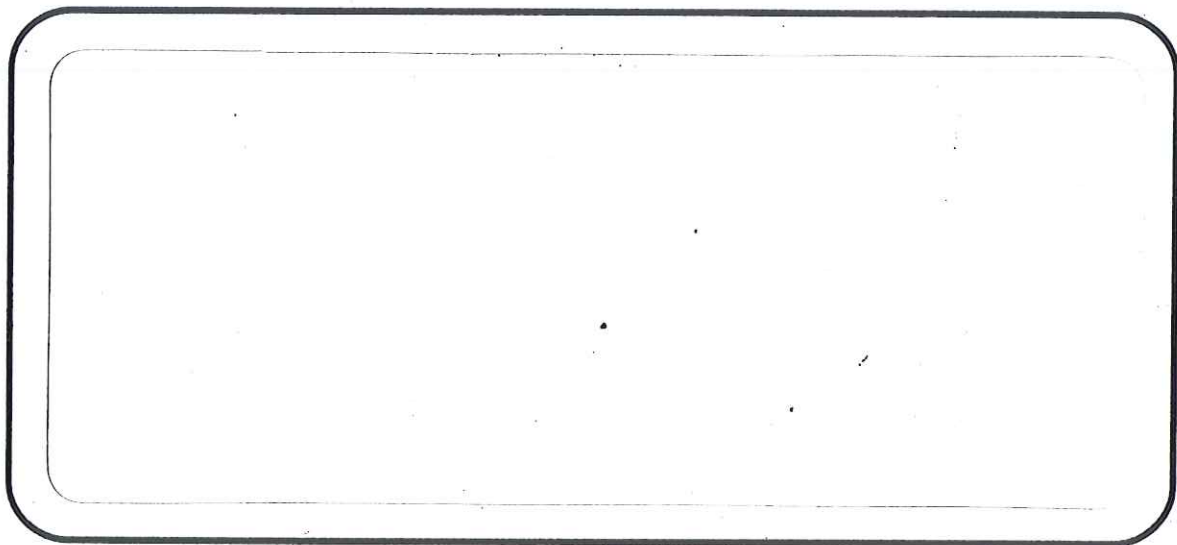


**CPA
HANOI**

AicA



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 39404 271/125 Fax: 08 39404711

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
của VĂN PHÒNG CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN
VIỆT NAM

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83
Hà Nội, tháng 8 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39404 271/125

Fax: 08 39404711

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 06
Báo cáo công tác soát xét	07
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2017	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2017	11
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2017	12 – 29
Phụ lục 01 – Các khoản đầu tư tài chính	30
Phụ lục 02 – Nợ xấu	31
Phụ lục 03 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 04 – Tăng giảm tài sản cố định vô hình	33
Phụ lục 05 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	34 – 35
Phụ lục 06 – Phải trả người bán	36
Phụ lục 07 - Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu	37

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ- BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 03 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là: 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên tiếng anh : VIETNAM SEA TRANSPOT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên Viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **589.993.370.000 đồng**

(Bằng chữ: *Năm trăm tám chín tỷ, chín trăm chín ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn*)

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 39 404271/125

Fax : 028 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (UPCOM) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337 cổ phiếu

Ngày niêm yết : 26/05/2015

Ngày chính thức giao dịch : 10/06/2015

Danh sách và các đơn vị trực thuộc của Công ty

STT	Tên đơn vị	Thông tin đơn vị trực thuộc
1.	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
2.	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

3. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ Công ty liên kết:

1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Danh sách cổ đông sáng lập của Công ty:

STT	Tên cổ đông	Loại (cổ phần)	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số tiền góp vốn (đồng)
1.	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Phổ thông	35.400.000	60%	354.000.000.000
2.	Cổ đông khác	Phổ thông	23.599.337	40%	235.993.370.000

- **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ
- **Ngành nghề sản xuất kinh doanh:**
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
 - Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
 - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

- **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:**

Hội đồng quản trị:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	Bầu từ ngày 02/06/2017
Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	Bầu từ ngày 24/04/2013, miễn nhiệm ngày 02/06/2017
Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Bùi Mạnh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 27/08/2015
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013

Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/09/2015
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 09/05/2013
Ông Đặng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 20/05/2015
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 09/05/2013

Người đại diện theo pháp luật:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà là người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính này.

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 08 đến trang 37.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017;
- Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Hà

Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2017.



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Số: 249/2017/BCKT/BCTC- CPAHANOI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ như đã trình bày từ trang 08 đến trang 37.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Văn phòng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý đối với người đọc báo cáo

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính 30/06/2017, Văn phòng Công ty có số lỗ lũy kế là 1.231 tỷ đồng, đã vượt quá vốn chủ sở hữu có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động của Văn phòng Công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0132-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		149.443.078.342	158.648.998.239
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	V.1	<i>14.200.585.510</i>	<i>12.469.737.770</i>
1 - Tiền	111		14.200.585.510	12.469.737.770
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>2.500.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
1 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	8.000.000.000
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>70.665.432.187</i>	<i>73.436.399.399</i>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.751.905.555	24.429.292.181
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.19	32.202.489.028	29.558.247.343
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.20	2.658.954.678	728.191.587
4 - Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.613.329.764	20.281.915.126
5 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.21	(1.561.246.838)	(1.561.246.838)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>39.518.654.401</i>	<i>41.018.657.494</i>
1 - Hàng tồn kho	141	V.6	39.518.654.401	41.018.657.494
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>22.558.406.244</i>	<i>23.724.203.576</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	9.741.525.040	9.867.084.211
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.22	12.794.315.573	13.799.135.881
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	22.565.631	57.983.484
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.485.949.613.080	1.562.261.139.417
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>24.906.873.258</i>	<i>25.219.116.667</i>
1 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.23	507.867.901	507.867.901
2 - Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.20	5.314.505.357	5.626.748.766
3 - Phải thu dài hạn khác	216	V.4	19.084.500.000	19.084.500.000
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.205.178.830.361</i>	<i>1.290.132.468.823</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.204.574.580.263	1.289.063.475.567
- Nguyên giá	222		2.804.069.904.111	2.804.090.918.383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.599.495.323.848)	(1.515.027.442.816)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	V.9	604.250.098	1.068.993.256
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	8.011.141.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.406.891.217)	(6.942.148.059)
<i>IV Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>3.359.700.419</i>	<i>6.518.769.985</i>
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	3.359.700.419	6.518.769.985
<i>V Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	V.2	<i>5.666.920.784</i>	<i>6.246.143.000</i>
1 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.906.000.000	4.906.000.000
2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.239.079.216)	(659.857.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		246.837.288.258	234.144.640.942
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	27.134.944.476	14.442.297.160
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		219.702.343.782	219.702.343.782
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.635.392.691.422	1.720.910.137.656

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.261.795.453.097	2.191.893.194.054
I Nợ ngắn hạn	310		357.280.436.104	344.982.859.338
1 - Phải trả người bán	311	V.12	112.172.313.505	102.426.012.546
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.24	2.988.178.455	342.141.614
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	24.431.833	-
4 - Phải trả người lao động	314		29.742.214.667	20.934.520.398
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	30.853.879.548	26.454.514.713
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.25	-	165.893.991
8 - Doanh thu chưa thực hiện	318	V.16	13.611.416.986	26.749.652.000
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	41.143.837.012	37.594.927.268
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	124.312.729.434	127.794.282.144
11 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.26	2.431.434.664	2.520.914.664
II Nợ dài hạn	330		1.904.515.016.993	1.846.910.334.716
1 - Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8.404.589.178	8.404.589.178
2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	1.896.110.427.815	1.838.505.745.538
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(626.402.761.675)	(470.983.056.398)
I Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.17	(626.402.761.675)	(470.983.056.398)
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.085.761.852	5.056.797.540
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.231.232.466.019)	(1.075.783.796.430)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.072.334.984.588)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(158.897.481.431)	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.635.392.691.422	1.720.910.137.656

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2017



Phạm Thị Cẩm Hà

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TPHCM

Điện thoại: 028 39404271/125 Fax: 028 39 404711

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	195.935.406.440	235.757.493.049
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.862.017.784	4.986.872.508
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 3 - (10 = 01 - 02)	10	VI.3	192.073.388.656	230.770.620.541
4 - Giá vốn hàng bán	11	VI.4	278.473.354.973	316.180.903.700
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 5 - (20 = 10 - 11)	20		(86.399.966.317)	(85.410.283.159)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.790.476.213	10.370.911.356
7 - Chi phí tài chính	22	VI.6	63.065.371.324	61.774.014.440
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		61.265.639.435	60.688.159.022
8 - Chi phí bán hàng	24	VI.7	2.153.966.644	2.088.731.807
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	9.829.304.886	16.113.459.547
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 10 - + (21-22) - (24+25))	30		(158.658.132.958)	(155.015.577.597)
11 - Thu nhập khác	31	VI.9	32.345.100	24.618.033.173
12 - Chi phí khác	32	VI.10	294.259.204	14.376.894.492
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(261.914.104)	10.241.138.681
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 14 - (50 = 30 + 40)	50		(158.920.047.062)	(144.774.438.916)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	(22.565.631)	22.565.631
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	-	(65.068.743.782)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 17 - 50 - 51 - 52)	60	VI.14	(158.897.481.431)	(79.728.260.765)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán Trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc




Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		-158.920.047.062	-144.774.438.916
2 Điều chỉnh cho các khoản			146.069.669.893	126.667.085.442
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		84.953.638.462	85.505.121.039
- Các khoản dự phòng	03		579.222.216	-
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-1.924.226.997	-7.490.264.148
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.195.396.777	-12.035.930.471
- Chi phí lãi vay	06		61.265.639.435	60.688.159.022
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		-12.850.377.169	-18.107.353.474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.811.205.373	29.552.004.821
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.500.003.093	11.179.132.447
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.779.129.476	3.121.210.835
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-12.567.088.145	19.009.702.903
- Tiền lãi vay đã trả	14		-473.595.813	-508.123.615
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-22.565.631
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.608.864.987	16.978.728.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.808.141.802	61.202.736.593
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1 khác	21		-18.166.796.749	-6.626.002.865
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		-	12.338.181.819
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.500.000.000	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140.451.118	178.513.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-12.526.345.631	5.890.692.058
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1 Tiền trả nợ gốc vay	34		-5.560.089.125	-39.507.842.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5.560.089.125	-39.507.842.460
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.721.707.046	27.585.586.191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.469.737.770	25.410.811.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		9.140.694	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.200.585.510	52.996.398.019

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2017



Tổng giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 03 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 39 404 271/125
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
Ngày niêm yết : 26/5/2015
Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)
Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng
Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Mã chi nhánh: 0300448709-006

3. VP Đại diện tại Hà Nội

Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	22.700	5.753.700
+ Tiền Việt Nam	22.700	5.753.700
- Tiền gửi ngân hàng	14.200.562.810	12.463.984.070
+ Tiền Việt Nam	649.509.485	3.211.852.876
+ Ngoại tệ	13.551.053.325	9.252.131.194
Cộng	14.200.585.510	12.469.737.770

2 Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục số 1)

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	6.329.034.618	19.778.039.520
- Phải thu khách hàng trong nước	3.422.870.937	4.651.252.661
Cộng	9.751.905.555	24.429.292.181

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	16.735.008.103		13.523.105.446	
+ Tạm ứng	10.878.321.661		6.758.809.680	
Cộng	27.613.329.764	-	20.281.915.126	-
Dài hạn				
+ Các khoản tiền ủy thác	19.084.500.000		19.084.500.000	
Cộng	19.084.500.000	-	19.084.500.000	-

5 Nợ xấu (Phụ lục số 2)

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	39.121.596.537	-	40.427.152.353	-
+ Công cụ, dụng cụ	397.057.864	-	591.505.141	-
Cộng	39.518.654.401	-	41.018.657.494	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Xây dựng cơ bản	625.985.288	-	625.985.288	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.733.715.131	-	5.892.784.697	-
Cộng	3.359.700.419	-	6.518.769.985	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 3)

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục số 4)

10 Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Chi phí công cụ, dụng cụ	48.587.106	61.896.392
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	383.254.392	271.373.740
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	9.234.739.373	9.479.453.194
- Chi phí phân bổ khác	74.944.169	54.360.885
Cộng	9.741.525.040	9.867.084.211

10b. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	14.337.240.082	21.000.959.981	8.281.743.354	27.056.456.709
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.328.547		12.531.047	6.797.500

- Chi phí chờ phân bổ khác	85.728.531	19.660.000	33.698.264	71.690.267
Cộng	14.442.297.160	21.020.619.981	8.327.972.665	27.134.944.476
11	Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 5)			
12	Phải trả người bán (Phụ lục số 6)			
13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a	Số phải nộp:			
- Thuế thu nhập cá nhân		51.986.742	27.554.909	24.431.833
Cộng	-	51.986.742	27.554.909	24.431.833
b	Số phải thu:			
- Thuế thu nhập cá nhân	57.983.484	57.983.484		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-22.565.631		22.565.631
Cộng	57.983.484	35.417.853	-	22.565.631
14	Chi phí phải trả ngắn hạn			
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác			30.853.879.548	26.454.514.713
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>			18.951.690.224	18.691.961.718
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>			6.012.600.270	3.956.906.560
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>			5.889.589.054	3.805.646.435
Cộng			30.853.879.548	26.454.514.713
15	Phải trả khác			
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
a	Ngắn hạn:			
- Kinh phí công đoàn			7.488.621.076	7.384.491.166
- Bảo hiểm xã hội			8.641.720.442	5.697.413.382
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			25.013.495.494	24.513.022.720
Cộng			41.143.837.012	37.594.927.268
b	Dài hạn:			
- Phải trả các khoản khác dài hạn			8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>			8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng			8.404.589.178	8.404.589.178

16 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu nhận trước	13.611.416.986	26.749.652.000
Cộng	13.611.416.986	26.749.652.000

17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 7

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		589.993.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ		589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Không có	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.085.761.852	5.056.797.540
Cộng	14.748.076.344	14.719.112.032

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.200.715.100	5.200.715.100

- Ngoại tệ các loại:		
+ Dollar Mỹ (USD)	597.040,43	407.187,15
+ Euro (EUR)	1,04	1,04
19 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	28.741.917.210	26.712.111.888
- Trả trước cho người bán trong nước	3.460.571.818	2.846.135.455
Cộng	32.202.489.028	29.558.247.343
20 Phải thu nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn:		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	982.343.869	728.191.587
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	1.676.610.809	
Cộng	2.658.954.678	728.191.587
Dài hạn		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	330.937.942	500.547.432
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	4.983.567.415	5.126.201.334
Cộng	5.314.505.357	5.626.748.766
21 Dự phòng tổn thất tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.561.246.838	1.561.246.838
Cộng	1.561.246.838	1.561.246.838
22 Thuế GTGT được khấu trừ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	12.794.315.573	13.799.135.881
Cộng	12.794.315.573	13.799.135.881
23 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	290.612.973	290.612.973
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	217.254.928	217.254.928
Cộng	507.867.901	507.867.901

24 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	2.988.178.455	342.141.614
Cộng	2.988.178.455	342.141.614

25 Phải trả nội bộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nội bộ vốn kinh doanh ngắn hạn:		
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam		165.893.991
Cộng	-	165.893.991

26 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	1.644.429.665	-	43.500.000	1.600.929.665
- Quỹ phúc lợi	876.484.999	-	45.980.000	830.504.999
Cộng	2.520.914.664	-	89.480.000	2.431.434.664

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
a. Doanh thu:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.836.406.440	235.429.864.017
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	99.000.000	327.629.032
Cộng	195.935.406.440	235.757.493.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Giảm giá hàng bán	3.862.017.784	4.986.872.508
Cộng	3.862.017.784	4.986.872.508
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	191.974.388.656	230.442.991.509
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	99.000.000	327.629.032
Cộng	192.073.388.656	230.770.620.541
4. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	278.231.522.655	315.924.015.993
- Giá vốn của hoạt động KD khác	241.832.318	256.887.707
Cộng	278.473.354.973	316.180.903.700
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.451.118	178.513.104
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.650.025.095	10.192.398.252
+ Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	725.798.098	2.564.706.829
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư	1.924.226.997	7.627.691.423
Cộng	2.790.476.213	10.370.911.356

6. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí lãi vay	61.265.639.435	60.688.159.022
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.097.393.083	1.085.855.418
+ Lỗi CLTG phát sinh trong kỳ	1.097.393.083	948.428.143
+ Lỗi CLTG do ĐGL số dư	-	137.427.275
- Chi phí tài chính khác	702.338.806	-
Cộng	63.065.371.324	61.774.014.440
7. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.153.966.644	2.088.731.807
Cộng	2.153.966.644	2.088.731.807
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	6.787.359.197	7.851.134.321
- Chi phí vật liệu quản lý	72.294.009	66.353.044
- Chi phí đồ dùng văn phòng	38.817.449	44.191.610
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.108.274	990.524.174
- Thuế, phí và lệ phí	350.126.434	244.302.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.601.023	742.770.526
- Chi phí bằng tiền khác	1.396.998.500	6.174.183.666
Cộng	9.829.304.886	16.113.459.547
9. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	12.338.181.819
- Thu nhập khác	32.345.100	12.279.851.354
+ <i>Thu nhập khác</i>	32.345.100	12.279.851.354
Cộng	32.345.100	24.618.033.173
10. Chi phí khác	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Giá trị còn lại tài sản cố định	-	11.966.681.134
- Chi phí khác	294.259.204	2.410.213.358
+ <i>Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán</i>	294.259.204	2.410.213.349
+ <i>Chi phí khác</i>	-	9
Cộng	294.259.204	14.376.894.492

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.538.620.146	96.334.081.262
- Chi phí nhân công	41.962.353.673	71.016.257.086
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.953.638.462	85.689.344.323
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.624.945.111	45.751.512.649
- Chi phí khác bằng tiền	50.377.069.111	70.677.900.479
Cộng	290.456.626.503	369.469.095.799

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(158.920.047.062)	(144.774.438.916)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thu nhập tính thuế	(158.920.047.062)	(144.774.438.916)
+ Thu nhập tính thuế từ h.động SXKD	(158.807.218.906)	(144.887.267.072)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyên nhượng BĐS do năm 2016 được chuyển lỗi	(112.828.156)	112.828.156
- Thuế suất thuế thu nhập d.nghiệp	20%	20%
Cộng thuế TNDN trong năm	(22.565.631)	22.565.631

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(65.068.743.782)
Cộng	-	(65.068.743.782)

14. Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(158.897.481.431)	(79.728.260.765)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	-	-
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	14.200.585.510	14.200.585.510
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	90.213.471.185	88.652.224.347

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh

	Số dư tại ngày 30/06/2017
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.020.423.157.249
- Phải trả người bán	112.172.313.505
- Phải trả khác	49.548.426.190

1.4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	112.172.313.505		112.172.313.505
- Khoản vay	124.312.729.434	1.353.437.550.967	1.477.750.280.401
- Khoản nợ	-	542.672.876.848	542.672.876.848
- Phải trả khác	41.143.837.012	8.404.589.178	49.548.426.190
Cộng	277.628.879.951	1.904.515.016.993	2.182.143.896.944

1.5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Xem thuyết minh tại (Mục VI.16) Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

6. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp

Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Bố trí cơ cấu tài sản (%)	90,86%	89,69%
+ Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	9,14%	10,31%
+ Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản		
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)	138,30%	115,58%
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	-38,30%	-15,58%
+ Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		
Khả năng thanh toán (lần)	72,31%	86,52%
+ Khả năng thanh toán tổng quát	41,83%	56,41%
+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	3,97%	15,86%
Khả năng sinh lời		
- Tỷ suất sinh lời trên Doanh thu thuần	-82,74%	-62,74%
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-82,73%	-34,55%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần		
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	-9,72%	-7,92%
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-9,72%	-4,36%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân



Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 30/06/2017
 Phụ lục số 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c1 Đầu tư vào công ty con	4.906.000.000	-	4.906.000.000	(659.857.000)
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.666.920.784	(1.239.079.216)	4.246.143.000	-
+ <i>Vốn góp liên doanh</i>	-	-	-	-
+ CT CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	(1.239.079.216)	4.246.143.000	(659.857.000)
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận				

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:
 Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông là 26,46%.
 Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục số 2

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.577.034.639	-	1.577.034.639	-
- <i>CTY TNHH VTB Minh Nam</i>	810.464.637	-	810.464.637	-
- <i>ALIZE COMMODITIES - PARIS</i>	713.944.000	-	713.944.000	-
- <i>Công ty CP vận tải biển Thu Bồn</i>	52.626.002	-	52.626.002	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

- *CTY TNHH VTB Minh Nam*
- *ALIZE COMMODITIES - PARIS*
- *Công ty CP vận tải biển Thu Bồn*

Khoản nợ của Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi, đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%, hiện doanh nghiệp không còn tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.
 Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.
 Khoản nợ của Công ty CP vận tải biển Thu Bồn từ Chi nhánh Quy Nhơn chuyển về theo dõi tại Văn phòng Công ty

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục số 3

TẦNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	3.734.219.631	3.062.354.272	2.791.662.988.635	5.631.355.845	2.804.090.918.383
- Mua trong kỳ					-
- Tăng khác		-	-	-	-
<i>Cộng</i>					-
- Giảm khác		21.014.272			21.014.272
<i>Cộng</i>		21.014.272			21.014.272
Số dư cuối kỳ	3.734.219.631	3.041.340.000	2.791.662.988.635	5.631.355.845	2.804.069.904.111
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.256.975.921	2.506.830.605	1.503.728.054.904	5.535.581.386	1.515.027.442.816
- Khấu hao trong kỳ	103.930.507	86.819.000	84.275.532.810	22.612.987	84.488.895.304
- Tăng khác					-
<i>Cộng</i>	103.930.507	86.819.000	84.275.532.810	22.612.987	84.488.895.304
- Giảm khác		21.014.272			21.014.272
<i>Cộng</i>		21.014.272			21.014.272
Số dư cuối kỳ	3.360.906.428	2.572.635.333	1.588.003.587.714	5.558.194.373	1.599.495.323.848
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	477.243.710	555.523.667	1.287.934.933.731	95.774.459	1.289.063.475.567
- Tại ngày cuối kỳ	373.313.203	468.704.667	1.203.659.400.921	73.161.472	1.204.574.580.263

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.245.389.286.254
 9.334.023.352

CÔNG TY CP VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39 404 271/125

Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục số 4

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	6.942.148.059	-	6.942.148.059
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	464.743.158	-	464.743.158
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	464.743.158	-	464.743.158
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.406.891.217	-	7.406.891.217
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1.068.993.256	-	1.068.993.256
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	604.250.098	-	604.250.098

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 30/06/2017
Phụ lục số 5

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11a. Vay ngắn hạn				
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	124.312.729.434	124.312.729.434	127.794.282.144	127.794.282.144
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	107.159.858.205	107.159.858.205	108.814.103.702	108.814.103.702
	17.152.871.229	17.152.871.229	18.980.178.442	18.980.178.442
11b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn				
- Vay dài hạn	1.896.110.427.815	1.353.437.550.967	1.838.505.745.538	1.356.624.912.312
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.353.437.550.967	1.353.437.550.967	1.356.624.912.312	1.356.624.912.312
- Trên 3 năm đến 5 năm	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
NH TMCP Á Châu	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000	27.399.375.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	439.654.270.420	439.654.270.420	440.013.109.140	440.013.109.140
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	439.654.270.420	439.654.270.420	440.013.109.140	440.013.109.140
- Trên 3 năm đến 5 năm	41.386.000.000	41.386.000.000	41.416.000.000	41.416.000.000
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	41.386.000.000	41.386.000.000	41.416.000.000	41.416.000.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	291.736.600.000	291.736.600.000	291.946.600.000	291.946.600.000
NH TMCP Bảo Việt	291.736.600.000	291.736.600.000	291.946.600.000	291.946.600.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	277.719.837.091	277.719.837.091	278.085.707.244	278.085.707.244
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	277.719.837.091	277.719.837.091	278.085.707.244	278.085.707.244
- Trên 3 năm đến 5 năm	106.908.824.456	106.908.824.456	107.049.666.928	107.049.666.928
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	106.908.824.456	106.908.824.456	107.049.666.928	107.049.666.928
- Trên 3 năm đến 5 năm	62.099.244.000	62.099.244.000	62.181.054.000	62.181.054.000
Công ty mua bán nợ (DATC)	62.099.244.000	62.099.244.000	62.181.054.000	62.181.054.000
	106.533.400.000	106.533.400.000	108.533.400.000	108.533.400.000

- Trên 3 năm đến 5 năm	106.533.400.000	106.533.400.000	108.533.400.000	108.533.400.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	542.672.876.848	-	481.880.833.226	-
+ Nợ khác	542.672.876.848	-	481.880.833.226	-
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	542.672.876.848	-	481.880.833.226	-
Tổng cộng	2.020.423.157.249	1.477.750.280.401	1.966.300.027.682	1.484.419.194.456

VỐN ĐÃ NHẬN

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ COCKETT MARINE OIL (ASIA) PTE LTD	28.407.709.535	28.407.709.535	18.413.408.872	18.413.408.872
+ Phải trả người bán trong nước	64.438.384.909	64.438.384.909	48.195.080.033	48.195.080.033
+ Phải trả người bán nước ngoài	19.326.219.061	19.326.219.061	35.817.523.641	35.817.523.641
Cộng	112.172.313.505	112.172.313.505	102.426.012.546	102.426.012.546

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028 39 404 271/125 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 30/06/2017
 Phụ lục số 7

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.934.983.765	(812.415.198.468)	(207.736.272.211)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	570.000.000	2.725.553.555	3.295.553.555
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	265.818.570.696	265.818.570.696
- Giảm khác	-	-	-	448.186.225	275.580.801	723.767.026
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.056.797.540	(1.075.783.796.430)	(470.983.056.398)
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	177.847.125	3.448.811.842	3.626.658.967
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	148.882.813	158.897.481.431	159.046.364.244
- Số dư cuối kỳ	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.085.761.852	(1.231.232.466.019)	(626.402.761.675)



